

C. CHUỐI (MUSA)

II. Xã Chiềng Lương (Chieng Luong Commune)

1. CHCL01



1



2



3



4



5



6



7



8



9



10



11

1. Dạng cây

(Plant shape)

2. Màu thân

(Pseudostem colour)

3. Nách lá (Neck)

4. Kênh lá

(Petiole canal leaf III)

5. Bông và Cuống

(Bunch and peduncle)

6. Bắp chuối (Male bud)

7. Màu lá bắc và hoa đực

(Bract and male flower)

8. Lá bắc (Bract)

9. Hoa đực (Male flower)

10. Nải (Hand)

11. Quả (Fruit)

2. CHCL02



1



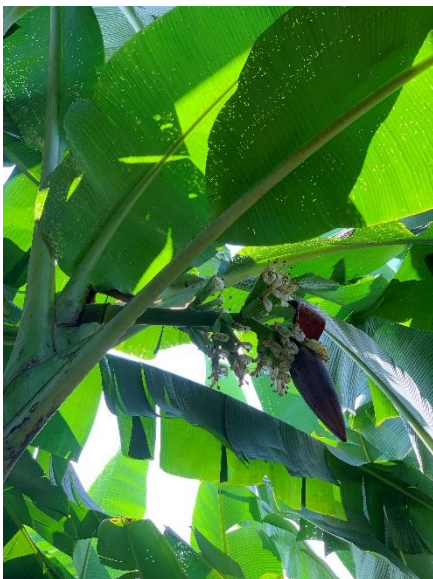
2



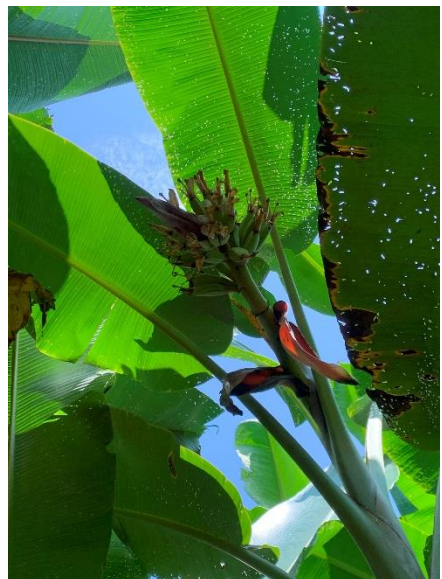
3



4



5



6

1. Dạng cây
(Plant shape)

2. Màu thân
(Pseudostem colour)

3. Nách lá
(Neck)

4. Kênh lá
(Petiole canal leaf III)

5. Buồng và cuống
(Bunch and peduncle)

6. Buồng (Bunch)

3. CHCL03



1. Dạng cây
(Plant shape)

2. Màu thân
(Pseudostem colour)

3. Nách lá
(Neck)

4. Kênh lá
(Petiole canal leaf III)

5. Bùồng và cuống
(Bunch and peduncle)

6. Bùồng (Bunch)

4. CHCL04



1



2



3



4



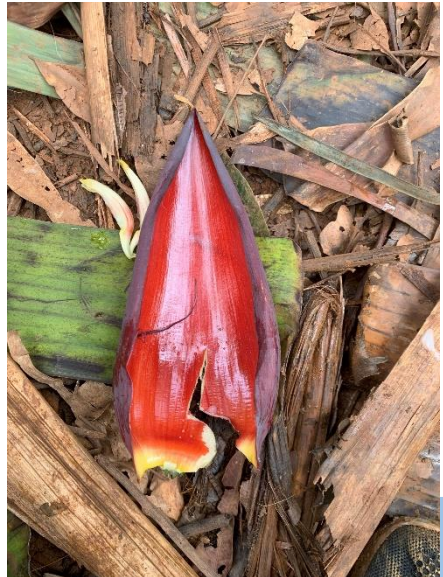
5



6



7



8



9



10



11

1. Dạng cây

(Plant shape)

2. Màu thân

(Pseudostem colour)

3. Nách lá (Neck)

4. Kênh lá

(Petiole canal leaf III)

5. Bông và Cuống

(Bunch and peduncle)

6. Bắp chuối (*Male bud*)

7. Màu lá bắc và hoa đực

(Bract and male flower)

8. Lá bắc (*Bract*)

9. Hoa đực (*Male flower*)

10. Nải (*Hand*)

11. Quả (*Fruit*)

5. CHCL05



1



2



3



4



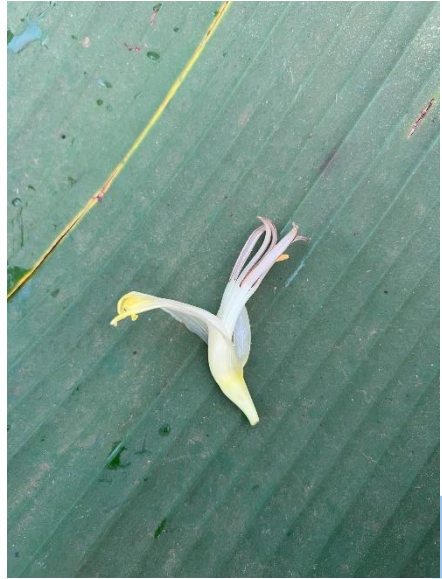
5



6



6



7



8



9



10



11

1. Dạng cây

(Plant shape)

2. Màu thân

(Pseudostem colour)

3. Nách lá (Neck)

4. Kênh lá

(Petiole canal leaf III)

5. Buồng và Cuống

(Bunch and peduncle)

6. Bắp chuối

(Male bud)

7. Hoa đực

(Male flower)

8. Lá bắc (Bract)

9. Cuống buồng

(Peduncle)

10. Nải (Hand)

11. Quả (Fruit)

6. CHCL06



1



2



3



4



5



6

1. Dạng cây
(Plant shape)

2. Màu thân
(Pseudostem colour)

3. Nách lá
(Neck)

4. Kênh lá
(Petiole canal leaf III)

5. Bùồng và cuống
(Bunch and peduncle)

6. Bùồng (Bunch)

7. CHCL07



1



2



3



4



5



6



7



8

1. Dạng cây

(Plant shape)

2. Màu thân

(Pseudostem colour)

3. Nách lá (Neck)

4. Kênh lá

(Petiole canal leaf III)

5. Buồng và Cuống

(Bunch and peduncle)

6. Bắp chuối

(Male bud)

7. Nải (Hand)

8. Quả (Fruit)

8. CHCL08



1



2



3



4

1. Dạng cây
(*Plant shape*)

2. Màu thân
(*Pseudostem colour*)

3. Nách lá
(*Neck*)

4. Kênh lá
(*Petiole canal leaf III*)

9. CHCL09



1



2



3



4



5



6



7



8



9



10



11



12

1. Dạng cây

(Plant shape)

2. Màu thân

(Pseudostem colour)

3. Nách lá (Neck)

4. Kênh lá

(Petiole canal leaf III)

5. Bông và Cuống

(Bunch and peduncle)

6. Bông (Bunch)

7. Bắp chuối (Male bud)

8. Màu lá bắc và hoa đực

(Bract and male flower)

9. Lá bắc (Bract)

10. Hoa đực (Male flower)

11. Nải (Hand)

12. Quả (Fruit)

10. CHCL010



1



2



3



4



5



1. Dạng cây

(Plant shape)

2. Màu thân

(Pseudostem colour)

3. Nách lá (Neck)

4. Kênh lá

(Petiole canal leaf III)

5. Buồng và Cuống

(Bunch and peduncle)

6. Bắp chuối (Male bud)

7. Màu lá bắc và hoa đực

(Bract and male flower)

8. Lá bắc (Bract)